

Bản án số: 150/2025/HS-ST

Ngày: 26 – 8 – 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Phú

Thẩm phán: Ông Phạm Quốc Bảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sang

Ông Trịnh Ngọc Bằng

Bà Phan Thị Thanh Sen

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thái Ngọc Nhật - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng – Cơ sở 2, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 69/2025/TLST-HS ngày 27 tháng 6 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 8 năm 2025, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trương Thị V**, sinh ngày 31/3/1985; nơi cư trú: thôn Phú Thạnh, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng (địa chỉ cũ: thôn Phú Thạnh, xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trương Thanh P (sinh năm 1960) và bà Đoàn Thị Ánh H (sinh năm 1962); bị cáo không có chồng, có 01 con sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam ngày 13/8/2024. Hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam khu vực Tam Kỳ, thuộc Trại tạm giam số 02 Công an thành phố Đà Nẵng. Có mặt tại phiên tòa.

* Người bào chữa cho bị cáo Trương Thị V theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư **Nguyễn Sơn** – Văn phòng Luật sư Nguyễn Sơn, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: Lô số 14, đường Nguyễn An Ninh, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* Bị hại:

1. Bà Trương Thị T, sinh năm 1990. Địa chỉ: thôn Phú Bình, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Ông Võ Văn S, sinh năm 1983. Địa chỉ: thôn Ngọc Mỹ, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Ông Ung Ngọc Y, sinh năm 1986. Địa chỉ: khối phố An Hà Trung, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1963. Địa chỉ: khối phố 4, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

5. Bà Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1985. Địa chỉ: thôn Tân Phú, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1985. Địa chỉ: thôn Tân Phú, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Ông Lương Q, sinh năm 1985. Địa chỉ: thôn Phú Thạnh, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Đại N, sinh 1980, địa chỉ: thôn Phú Bình, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Ông Trương Quốc Q, sinh 1984, thôn Phú Bình, phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2024, Trương Thị V đã đưa thông tin gian dối về việc có khả năng làm các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhiều người tin tưởng giao tiền cho Vi làm nhưng sau đó Vi không thực hiện các thủ tục như thỏa thuận mà chiếm đoạt tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết, cụ thể Vi đã chiếm đoạt tiền các trường hợp như sau:

+ Vụ thứ nhất: cuối tháng 04/2023, thông qua người quen giới thiệu bà Trương Thị T liên hệ Trương Thị V nhờ làm thủ tục chuyển mục đích và tách thửa đối với thửa đất số 1050, tờ bản đồ 22, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ899783, địa chỉ tại thôn Phú Bình, xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam của gia đình bà T. Vi đưa thông tin gian dối sẽ làm được các thủ tục trên trong thời hạn 03 tháng. Tin lời Vi, ngày 05/05/2023, Vi làm hợp đồng với ông Nguyễn Đại N (*sinh năm 1990, trú: thôn Phú Bình, xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, chồng bà Trương Thị T*) với nội dung Vi sẽ lo toàn bộ thủ tục pháp lý chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tên Trương Công Lượng – Lê Thị Rân (cha mẹ bà T) sang tên Nguyễn Đại N – Trương Thị T, sau đó chuyển mục đích với diện tích theo yêu cầu hiện trạng của thửa đất là 180m² đất ở, rồi tách làm 03 thửa đất đứng tên Nguyễn Đại N và Trương Thị T từ bìa đồ số BQ 899783, thửa số 1050, tờ bản đồ 22, địa chỉ thửa đất thôn Phú Bình, xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ với số tiền 198.000.000 đồng. Sau đó Vi đã 06 lần nhận tiền của vợ chồng bà T với tổng số tiền là **220.500.000** đồng (*trong đó có 198.000.000 đồng theo hợp đồng, 22.500.000 đồng Vi yêu cầu bà T đưa thêm để đóng tiền thuế tăng thêm*).

Ngoài hợp đồng trên, tháng 5/2023, Vi còn đưa thông tin gian dối là có khả năng làm giúp gia đình bà Trương Thị T thủ tục cấp đổi, điều chỉnh lại bìa sai và tách 04 lô đối ở với thửa đất số 406, tờ bản đồ số 23, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 292981, địa chỉ thửa đất tại thôn Phú Bình, xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam của Trương Công Lượng (*sinh năm 1956, cha ruột bà T*) trong thời hạn 03 tháng. Vi đã 04 lần nhận tiền của Trương Quốc Q (em ruột T) và của Trương Thị T với tổng số tiền là **43.620.000** đồng.

Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, Vi không làm bất kỳ thủ tục hành chính nào đối với hai lô đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 899783 và BY 292981 mà sử dụng tiền vào việc cá nhân hết.

Quá thời hạn, bà T nhiều lần liên hệ nhưng Vi tiếp tục hứa hẹn mà không thực hiện. Đến ngày 06/02/2024, Vi trả lại bìa số BQ899783, thửa số 1050, tờ bản đồ 22, tình trạng bìa như cũ chưa có bất kỳ thay đổi gì cho bà T.

+ Vụ thứ 2: tháng 02/2023, ông Võ Văn S có nhu cầu tách thửa đối với thửa đất số 1563, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất thôn Ngọc Mỹ, xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC403401. Qua giới thiệu ông Song gặp Trương Thị V, Vi đưa thông tin gian dối là làm được thủ tục tách thửa đối với thửa đất nói trên trong thời hạn 03 tháng. Tin lời Vi, ngày 26/02/2023, ông Song ký hợp đồng với Vi để làm thủ tục tách thành 03 thửa đối với thửa đất nói trên với số tiền dịch vụ là 55.000.000 đồng. Cùng ngày, ông Song chuyển cho Vi số tiền **45.000.000** đồng kèm theo bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau khi hoàn thành. Tuy nhiên sau khi nhận tiền, Vi vẫn không làm bất kỳ thủ tục gì để tách thửa đối với thửa đất nói trên theo thỏa thuận và làm thất lạc bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Song. Số tiền có được Vi sử dụng vào việc cá nhân hết.

+ Vụ thứ 3: khoảng đầu tháng 8/2023, qua người quen giới thiệu, ông Ung Ngọc Y liên hệ với Trương Thị V trao đổi về việc làm thủ tục chuyển mục đích 50m² đất trồng cây lâu năm thành đất ở đô thị đối với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 16, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 301023, địa chỉ thửa đất tại khối phố An Hà Trung, phường An Phú, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (*người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hộ ông Ung Nho Tín, sinh năm 1945, và bà Nguyễn Thị Lanh, sinh năm 1949, địa chỉ thường trú: khối phố An Hà Trung, phường An Phú, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam*). Sau khi xem hồ sơ xong, Vi đưa thông tin gian dối sẽ làm được trong thời hạn 03 tháng với số tiền là 30.000.000 đồng. Tin lời Vi, ông Yên đưa cho Vi bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 301023 và nhiều lần chuyển cho Vi số tiền **202.650.000** đồng để đóng thuế chuyển mục đích, tiền lấy sổ. Tuy nhiên Vi không làm bất cứ hoạt động gì liên quan đến thửa đất nói trên và cắt liên lạc với ông Yên.

* Đồ vật, tài liệu tạm giữ: ngày 14/8/2024, ông Trương Thanh P (cha ruột Vi) đã giao nộp 01 (một) bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 301023 (Vi để tại nhà).

+ Vụ thứ 4: ngày 14/01/2024, qua giới thiệu, bà Hoàng Thị T liên hệ với Trương Thị V về việc làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất bà T đang ở tại khối phố 4, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Vi đưa thông tin gian dối là làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị T, trong vòng 01 năm với giá 100.000.000 đồng. Bà T tin tưởng nên 02 lần chuyển cho Vi số tiền **85.000.000** đồng để làm các thủ tục theo yêu cầu của Vi, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận tiền, Vi có dẫn người (không rõ lai lịch) đến đo đạc thửa đất trên nhưng không làm bất cứ hoạt động gì liên quan mà sử dụng tiền vào mục đích cá nhân.

+ Vụ thứ 5: ngày 26/10/2020, Bùi Thị Mỹ L mua một phần diện tích đất của thửa đất số 1432, tờ bản đồ số 17, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K905858 của ông Huỳnh Ngọc H. Do thửa đất chưa được tách thửa nên không làm được thủ tục chuyển nhượng. Ngày 26/10/2020, Linh liên hệ với Vi nhờ làm thủ tục tách thửa. Vi đưa thông tin gian dối là sẽ làm được thủ tục tách thửa đối với thửa đất nói trên trong

thời hạn 03 tháng với tiền phí dịch vụ là 20.000.000 đồng. Linh đồng ý chuyển cho Vi số tiền 20.000.000 đồng, đồng thời Huỳnh Ngọc H ký hợp đồng uỷ quyền cho Trương Thị V kèm theo bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K905858 để Vi làm thủ tục tách thửa đối với thửa đất nói trên. Sau đó Linh nhiều lần chuyển thêm 18.200.000 đồng theo yêu cầu của Vi với nội dung để mời cán bộ chức năng làm hồ sơ đi ăn nhậu, trả tiền phí trích đo bản đồ, đưa thêm tiền để nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng số tiền Vi đã nhận của Linh là **38.200.000** đồng nhưng không làm bất cứ dịch vụ gì liên quan đến thửa đất nói trên và làm thất lạc mất bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H.

Đồ vật tài liệu tạm giữ: tạm giữ của Trương Thị V 01 điện thoại di động Iphone đã bị khoá màn hình (không kiểm tra được chất lượng, thông tin điện thoại).

- Về dân sự: bị cáo Trương Thị V đã tác động gia đình trả cho bà Trương Thị T số tiền 150.000.000 đồng, trả cho ông Võ Văn S 45.000.000 đồng, trả cho ông Ung Nho Yên 100.000.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Trương Thị V đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà Cơ quan điều tra đã thu thập được.

Tại bản Cáo trạng số: 79/CT-VKSQN-P2 ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng) đã truy tố bị cáo Trương Thị V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Trương Thị V, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trương Thị V từ 07 năm đến 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Về trách nhiệm dân sự: đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Trương Thị V có trách nhiệm bồi thường số tiền còn lại cho các bị hại.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý vật chứng như Bản cáo trạng đã đề cập.

* *Người bào chữa cho bị cáo Trương Thị V trình bày luận cứ:* Thống nhất về tội danh, điều luật áp dụng mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng) truy tố và luận tội của Kiểm sát viên. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

* Tại phiên tòa, bị cáo Trương Thị V thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố, thống nhất ý kiến của người bào chữa, không bổ sung gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam (nay là Công an thành phố Đà Nẵng), Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng), Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Trương Thị V khai nhận toàn bộ hành vi của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được Cơ quan điều tra chứng minh có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2024, Trương Thị V đã đưa thông tin gian dối về việc có khả năng làm các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhiều người tin tưởng giao tiền cho Vi làm nhưng sau đó Vi không thực hiện các thủ tục như thỏa thuận mà chiếm đoạt tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Với thủ đoạn như trên, Trương Thị V đã chiếm đoạt tiền của 5 bị hại với tổng số tiền 634.970.000 đồng (cụ thể: Bùi Thị Mỹ L 38.200.000 đồng, Hoàng Thị T 85.000.000 đồng, Ung Ngọc Y 202.650.000 đồng, Võ Văn S 45.000.000 đồng, Trương Thị T 264.120.000 đồng).

Hành vi và hậu quả nêu trên của bị cáo Trương Thị V đã đủ các yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" với tình tiết định khung "*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 như bản Cáo trạng truy tố số: 79/CT-VKSQN-P2 ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng) và luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra thì thấy: Quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, bất kỳ người nào có hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị. Bị cáo là người có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật để nhận thức điều đó nhưng do muốn chiếm đoạt tiền của người khác để có tiền tiêu xài, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối để bị hại tin tưởng giao tài sản của mình cho bị cáo. Hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra không những trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, tạo ra tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng nên cần phải có mức hình phạt nghiêm minh, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm.

[4] Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo trong vụ án thì thấy:

- Về tính tiết tăng nặng: Bị cáo Trương Thị V đã nhiều lần chiếm đoạt tiền của nhiều bị hại, mỗi lần đều cấu thành tội phạm. Vì vậy, bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "*Phạm tội 02 lần trở lên*" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

- Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Trương Thị V đã tác động gia đình bồi thường, khắc phục hậu quả cho Trương Thị T số tiền 150.000.000 đồng, cho ông Võ Văn S 45.000.000 đồng và cho ông Ung Nho Yên 100.000.000 đồng. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; là lao động chính trong gia đình, một mình nuôi con, mẹ bị bệnh, Các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

- Nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, các bị hại yêu cầu bị cáo Trương Thị V tiếp tục bồi thường khoản tiền còn lại mà bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại. Cụ thể: Bà Bùi Thị Mỹ L 38.200.000 đồng, Hoàng Thị T 85.000.000 đồng, Ung Ngọc Y 102.650.000 đồng, Trương Thị T 114.120.000 đồng. Do đó, căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*), Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của các bị hại, buộc bị cáo Trương Thị V phải có nghĩa vụ trả cho các bị hại theo như yêu cầu.

[6] Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*); Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, vật chứng của vụ án được xử lý như sau:

- Đối với 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY301023, đây là giấy tờ của ông Ung Ngọc Y, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam đã trả lại cho ông Yên là phù hợp.

- Đối với bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Văn S và Huỳnh Ngọc H, bị cáo Vi đã làm thất lạc; ông Song và ông H tự nguyện đăng ký làm lại, không yêu cầu gì.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone (đã niêm phong) bị cáo Vi đã sử dụng trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung ngân sách nhà nước.

[7] Về án phí: Bị cáo Trương Thị V phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án..

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*);

Tuyên bố: Bị cáo Trương Thị V phạm tội ***“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”***.

Xử phạt bị cáo Trương Thị V **07** (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 13/8/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Buộc bị cáo Trương Thị V có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại như sau:

- Trả cho bà Trương Thị T số tiền **114.120.000** đồng (một trăm mười bốn triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

- Trả cho ông Ung Ngọc Y số tiền **102.650.000** đồng (một trăm lẻ hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Trả cho bà Hoàng Thị T số tiền **85.000.000** đồng (tám mươi lăm triệu đồng).

- Trả cho bà Bùi Thị Mỹ L số tiền **38.200.000** đồng (ba mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền bị cáo Trương Thị V phải tiếp tục trả cho các bị hại là **339.970.000** đồng (ba trăm ba mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Vi không tự nguyện thi hành số tiền nêu trên thì hằng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi

suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Trương Thị V phải chịu **200.000** (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và **16.998.500** (mười sáu triệu chín trăm chín mươi tám nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về vật chứng:

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Iphone của bị cáo Trương Thị V đã qua sử dụng (đã niêm phong).

5. Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 26/8/2025); bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành tố tụng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng PV06 Công an thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Phú

